

Số: 44 /2024/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và
mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh
doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 4718 /TTr-SNN&PTNT ngày 29/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 4, khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai
ngày 18 tháng 01 năm 2024; khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày
15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây hằng năm là loại cây được gieo, trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm.
2. Cây lâu năm là loại cây được gieo, trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.
3. Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.
4. Cây trồng lâm nghiệp phân tán là các cây lâm nghiệp trồng trên diện tích không đảm bảo thành rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.
5. Vật nuôi khác: bao gồm gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi:
 - a) Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.
 - b) Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.
 - c) Động vật khác trong chăn nuôi là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã được phép chăn nuôi theo quy định.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Việc bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 91 và khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.
2. Thực hiện bồi thường cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Việc thống kê, kiểm đếm trên nguyên tắc thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng; diện tích có nuôi trồng thủy sản; số lượng, trọng lượng vật nuôi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

4. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi chưa có trong Quyết định này, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định loại cây trồng, vật nuôi tương đương tại Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không xác định được cây trồng, vật nuôi tương đương thì Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường khi nhà nước thu hồi đất:

- a) Đối với cây trồng hàng năm: *Chi tiết Phụ lục I.*
- b) Đối với cây trồng lâu năm, cây lâm nghiệp: *Chi tiết Phụ lục II.*
- c) Đối với vật nuôi là thủy sản: *Chi tiết Phụ lục III*

2. Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch, số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá thực tế tại thời điểm bồi thường để lập phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Hỗ trợ di dời vật nuôi và mức bồi thường vật nuôi không thể di dời

1. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản không thể di dời:

STT	Đối tượng thủy sản		Đơn giá bồi thường (% theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này)
	Có chu kỳ nuôi	Thời gian nuôi	
1	6 tháng trở lên	Từ 3 tháng trở lên	50%
		Dưới 3 tháng	40%
2	4 - 6 tháng	Từ 2 tháng trở lên	50%
		Dưới 2 tháng	40%

2. Mức bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời vật nuôi là thủy sản:

a) Bồi thường chi phí bơm tát, di dời vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong ao, lồng là 20.000 đồng/m² mặt nước; với hình thức nuôi trong ruộng là 10.000 đồng/m² ruộng.

b) Bồi thường chi phí di dời vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong bể: 300.000 đồng/m² bể (bể xi măng, bể xi măng lót bạt, bể xi măng lót gạch...); 200.000 đồng/m² bể (bể làm bằng cây gỗ lót bạt, bể đất lót bạt).

c) Bồi thường hao hụt thủy sản trong quá trình di dời: 2% (đối với nuôi ao, lồng, bể), 5% (đối với nuôi ruộng):

Số tiền bồi thường (đồng)	=	Tỷ lệ hao hụt	x	Tổng khối lượng vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này (kg)	x	Đơn giá theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này (đồng)
------------------------------	---	---------------	---	---	---	--

3. Đơn giá hỗ trợ di dời đối với vật nuôi khác: *Chi tiết Phụ lục IV.*

4. Trường hợp khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi khác mà không thể di chuyển: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định mức bồi thường thiệt hại thực tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ đơn giá bồi thường được ban hành tại Quyết định này và quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 để thực hiện việc bồi thường cho người sử dụng đất bị thu hồi trên địa bàn toàn tỉnh theo đúng quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính theo dõi diễn biến giá thị trường của cây trồng, vật nuôi để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá bồi thường khi có biến động tăng, giảm cho phù hợp với thực tế.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; (để b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, PNN VPUBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Văn Đệ

PHỤ LỤC I

BON GIÁ BỎI THƯỜNG BỎI VỚI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số: 44 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Lúa	Đồng/kg	9.500
2	Lạc trồng không phủ ni lon	Đồng/kg	25.000
3	Lạc trồng phủ ni lon	Đồng/kg	30.000
4	Ngô địa phồng, ngô nếp	Đồng/kg	10.000
5	Ngô lai	Đồng/kg	7.500
6	Vùng:		
-	Vùng đen:	Đồng/kg	55.000
-	Vùng vàng	Đồng/kg	50.000
7	Sắn:	Đồng/kg	3.000
8	Khoai lang	Đồng/kg	15.000
9	Khoai tũ, khoai vác, khoai sọ, khoai mài	Đồng/kg	25.000
10	Gừng, nghệ	Đồng/kg	15.000
11	Dong riềng	Đồng/kg	3.000
12	Rau muống	Đồng/kg	8.000
13	Cải bắp, su hào	Đồng/kg	18.000
14	Cà chua thâm canh	Đồng/kg	30.000
15	Rau các loại	Đồng/kg	12.000
16	Đậu các loại	Đồng/kg	15.000
17	Bầu bí, mướp, su lẹ:	Đồng/kg	10.000
18	Hành hoa	Đồng/kg	30.000
19	Hành tăm	Đồng/kg	45.000
20	Ớt cay	Đồng/kg	45.000
21	Cói	Đồng/kg	30.000
22	Thuốc láo, thuốc lá	Đồng/kg (khô)	50.000
23	Cây hương bài	Đồng/kg (tươi)	10.000
24	Dưa gang, dưa chuột	Đồng/kg	10.000
25	Dưa hấu	Đồng/kg	15.000
26	Cà pháo	Đồng/kg	15.000
27	Dưa	Đồng/kg/ghóm	10.000
28	Chuối	Đồng/búi	50.000
29	Cây sả	Đồng/búi	15.000
30	Mía ăn (Mía tím)	Đồng/cây	15.000
31	Mía đường	Đồng/kg	1.300
32	Cây Thảo Quýt Minh	Đồng/m ²	8.000
33	Cây Sen	Đồng/m ²	10.000

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG LÂU NĂM, CÂY LÂM
NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Dừa:		
-	Cây con	Đồng/cây	30.000
-	Mới trồng 1-2 năm	Đồng/cây	50.000
-	Trồng từ 3-5 năm (chưa cho thu hoạch)	Đồng/cây	150.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	300.000
2	Đu đủ		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	5.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	20.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	40.000
3	Thanh long		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	10.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	30.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	100.000
4	Gấc		
-	Còn nhỏ	Đồng/khóm	10.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/gốc	50.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/gốc	120.000
5	Cam		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	50.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	200.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	600.000
6	Xoài, chanh, bưởi, na, ổi, khế, chay, thị, hồng		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	30.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	150.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	300.000
7	Bồ kết, Trần bì, cọ, kè, trứng gà		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	20.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	80.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	150.000
8	Nhãn, vải thiều		
-	Mới trồng	Đồng/cây	40.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	200.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	400.000
9	Cây hòe		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	10.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	50.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	200.000
10	Tiêu		
-	Còn nhỏ	Đồng/khóm	30.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/khóm	150.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/khóm	300.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá
11	Cau		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	35.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	100.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	200.000
12	Mít		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	50.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	100.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	300.000
13	Hồng xiêm, sầu riêng, mận, vú sữa, táo		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	20.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	100.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	200.000
14	Tre, mét		
-	Tre, mét non	Đồng/cây	10.000
-	Tre, mét mới trồng 1-2 năm	Đồng/khóm	40.000
-	Loại cây sử dụng được	Đồng/cây	15.000
15	Cây thuộc họ tre trồng lấy măng		
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/khóm	40.000
-	Đã thu hoạch	Đồng/khóm	150.000
16	Chè cảnh, chè PH1		
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	3.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	5.000
-	Từ năm thứ ba trở đi	Đồng/cây	8.000
17	Chè trồng hạt		
-	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (ươm cây)	Đồng/m ²	2.000
-	Chè kinh doanh	Đồng/m ²	4.000
18	Chè Tuyết San		
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/khóm	7.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/khóm	8.000
-	Từ năm thứ ba trở đi	Đồng/khóm	10.000
19	Cao su		
-	Mới trồng	Đồng/cây	60.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	95.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	125.000
-	Chăm sóc năm thứ tư	Đồng/cây	160.000
-	Chăm sóc năm thứ năm	Đồng/cây	210.000
-	Chăm sóc năm thứ sáu	Đồng/cây	260.000
-	Cao su kinh doanh	Đồng/cây	350.000
-	Cao su đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý (hỗ trợ tiền khai thác, thanh lý)	Đồng/cây	50.000
20	Cây cao su trong vườn ươm giống gốc		
-	Chăm sóc hết năm thứ nhất	Đồng/cây	45.000
-	Chăm sóc hết năm thứ hai	Đồng/cây	55.000
-	Chăm sóc hết năm thứ ba	Đồng/cây	65.000
-	Chăm sóc hết năm thứ tư	Đồng/cây	75.000
-	Chăm sóc hết năm thứ năm	Đồng/cây	100.000
-	Chăm sóc trên năm thứ 5 (Hỗ trợ tiền thanh lý)	Đồng/cây	20.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá
21	Cây cao su giống thực sinh chuẩn bị ghép	Đồng/bầu	2.000
22	Cà phê chè		
-	Mới trồng	Đồng/Cây	6.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	8.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	12.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	15.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	50.000
-	Đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý	Đồng/cây	5.000
23	Cà phê vối		
-	Mới trồng	Đồng/cây	6.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	20.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	30.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	50.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	100.000
-	Đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý	Đồng/cây	15.000
24	Lát hoa, lim, sưa		
-	Đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc $\geq 5 - 10$ cm	Đồng/cây	65.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	130.000
-	Đường kính gốc >20 - 30cm	Đồng/cây	260.000
-	Đường kính gốc >30 - 50cm	Đồng/cây	400.000
-	Đường kính gốc >50 - 60 cm	Đồng/cây	550.000
-	Đường kính gốc >60cm	Đồng/cây	650.000
25	Cây Quế		
-	Đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc $\geq 5 - 10$ cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	160.000
-	Đường kính gốc >20cm	Đồng/cây	200.000
26	Cây phân tán gồm cây lấy gỗ (trừ lim, lát hoa, sưa, Quế, thông, dó trầm), Cây xanh bóng mát, cây cảnh trồng ngoài đất, cây lâm nghiệp (cả cây dẻ lấy hạt nhưng chưa có thu hoạch, cây sớ chưa thu hoạch, keo, bạch đàn...)		
-	Đường kính gốc < 1cm	Đồng/cây	3.000
-	Đường kính gốc $\geq 1 - 3$ cm	Đồng/cây	7.000
-	Đường kính gốc >3 - 5cm	Đồng/cây	10.000
-	Đường kính gốc >5 - 7cm	Đồng/cây	15.000
-	Đường kính gốc >7 - 10cm	Đồng/cây	25.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc > 20 - 30cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >30 - 40cm	Đồng/cây	350.000
-	Đường kính gốc >40cm	Đồng/cây	300.000
27	Rừng trồng tập trung gồm cây lấy gỗ (trừ lim, lát hoa, sưa, dổi, dó trầm), Cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp (cả cây dẻ lấy hạt nhưng chưa có thu hoạch, cây sớ chưa thu hoạch, keo, bạch đàn...)		
-	Rừng trồng < 1 năm tuổi	Đồng/ha	30.000.000
-	Rừng trồng từ 1 đến 3 năm tuổi	Đồng/ha	40.000.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Trồng từ > 3 năm đến 5 năm	Đồng/ha	50.000.000
-	Trồng từ > 5 năm đến 7 năm	Đồng/ha	60.000.000
-	Trồng trên 7 năm (hỗ trợ tiền công khai thác, thanh lý)	Đồng/ha	30.000.000
28	Rừng tự nhiên (phân theo trạng thái và sản lượng gỗ) hỗ trợ tiền công bảo vệ		
-	Trạng thái đất trồng có cây gỗ tái sinh có khả năng khoanh nuôi tái sinh thành rừng	Đồng/ha/ năm	500.000
-	Trạng thái rừng tự nhiên chưa có trữ lượng	Đồng/ha/ năm	500.000
-	Trạng thái rừng tự nhiên có trữ lượng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt)	Đồng/m3	200.000
29	Cây Thông		
-	Đường kính <2cm	Đồng/cây	5.000
-	Đường kính gốc 2 - 5cm	Đồng/cây	20.000
-	Đường kính gốc >5 - 10cm	Đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	100.000
-	Đường kính gốc > 20 - 30cm	Đồng/cây	150.000
-	Đường kính gốc >30 - 40cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >40cm	Đồng/cây	250.000
30	Dê lấy hạt trên rừng tái sinh từ năm thứ 7		
-	Loại khoanh nuôi từ năm thứ 7 đến năm thứ 12	Đồng/cây	70.000
-	Loại khoanh nuôi từ năm thứ 13 trở lên	Đồng/cây	130.000
31	Cây giống lâm nghiệp (vườn ươm)		
a	Cây giống lâm nghiệp gieo hạt	Đồng/m2	50.000
b	Cây giống lâm nghiệp đóng bầu:		
-	Cây chưa đủ tiêu chuẩn đem trồng	Đồng/cây	700
-	Cây đã đủ tiêu chuẩn đem trồng	Đồng/cây	500
32	Cây Dó trăm (bao gồm cả công đào gốc, san lấp), Mật độ tiêu chuẩn: 1.660 cây/ha		
-	Đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc ≥ 2 - 5cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc > 5 - 8cm	Đồng/cây	120.000
-	Đường kính gốc >8 - 10cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	250.000
-	Đường kính gốc >20 - 30cm	Đồng/cây	400.000
-	Đường kính gốc >30 - 50cm	Đồng/cây	500.000
-	Đường kính gốc >50 cm	Đồng/cây	1.600.000
33	Mây		
-	Loại < 5 cây/bụi	Đồng/bụi	30.000
-	Loại ≥ 5-10 cây/bụi	Đồng/bụi	60.000
-	Loại > 10 cây/bụi	Đồng/bụi	100.000
34	Bờ rào bằng dừa, cúc tần, trâm và các loại cây khác	Đồng/Md	15.000
35	Trầu không		
-	Mới trồng	Đồng/bụi	4.000
-	Đã leo dàn	Đồng/bụi	8.000
36	Hàng rào tre, hóp	Đồng/Md	20.000
37	Lá dong	Đồng/m2	10.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá
38	Cỏ VA06	Đồng/m ²	5.000
39	Cỏ voi	Đồng/m ²	4.000
40	Cây Dâu tằm trồng tập trung	Đồng/m ²	2.500
41	Cây Sứ trồng 7 năm trở lên đã có thu hoạch	Đồng/cây	250.000
42	Cây cau vua		
-	Cây con	Đồng/cây	50.000
-	Mới trồng 1 - 2 năm di chuyển được	Đồng/cây	100.000
-	Trồng 3 - 6 năm	Đồng/cây	500.000
-	Trồng trên 6 năm	Đồng/cây	1.000.000
43	Đào các loại		
-	Đường kính gốc < 1 cm	Đồng/cây	5.000
-	Đường kính gốc 1 - 5 cm	Đồng/cây	50.000
-	Đường kính gốc > 5 cm	Đồng/cây	70.000

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số: 44 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đối tượng nuôi	Mật độ (con/m ²)	Tỷ lệ sống (%)	Kích cỡ (con/kg)	Năng suất (kg/m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ m ²)
1	2	3	4	5	6	7	8=6 x 7
I	Đối tượng mặn lợ						
1	Tôm thẻ chân trắng	100	80	100	0,8	100.000	80.000
2	Tôm sú	25	80	40	0,5	210.000	105.000
3	Cua biển	1	80	3	0,3	350.000	105.000
4	Cá biển	2	80	2	0,8	120.000	96.000
5	Ốc hương	80	80	100	0,6	350.000	210.000
6	Nghêu	200	75	100	1,5	20.000	30.000
7	Cá Hồng mỹ	2	70	1	1,4	120.000	168.000
8	Cá Chim vây vàng	3	70	1,4	1,5	110.000	165.000
9	Cá Mú	1	70	0,7	1	200.000	200.000
10	Đối tượng khác						50.000
II	Đối tượng nước ngọt						
1	Cá truyền thống	2	80	2	0,8	40.000	32.000
2	Cá lóc	5	80	2	2	60.000	120.000
3	Ốc bươu đen	100	70	40	1,8	70.000	126.000
4	Tôm càng xanh	15	70	20	0,5	200.000	100.000
5	Đối tượng khác						40.000
III	Thủy đặc sản						
1	Lươn đồng	150	70	10	10,5	100.000	1.050.000
2	Cá lăng	2	80	1	1,6	120.000	192.000
3	Cá leo	2	80	1	1,6	120.000	192.000
4	Cá trắm đen	2	80	0,3	5,3	120.000	636.000
5	Cá Chình	2	80	0,5	3,2	150.000	480.000
6	Cá vược	2	80	0,5	3,2	120.000	384.000

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2024/QĐ-UBND ngày 34 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
I	Lợn					
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	63	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2	Lợn thịt					
-	Lợn nội	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
-	Lợn ngoại	5	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3	Lợn nái					
-	Lợn nội	3	543.000	543.000	814.500	1.086.000
-	Lợn ngoại	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
4	Lợn đực	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
II	Gia cầm					
1	Gà					
1.1	Gà nội	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2	Gà công nghiệp					
-	Gà hướng thịt	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
-	Gà hướng trứng	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2	Vịt					
2.1	Vịt hướng thịt					
-	Vịt nội	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
-	Vịt ngoại	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.2	Vịt hướng trứng	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
3	Ngan	179	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
4	Ngỗng	125	543.000	543.000	814.500	1.086.000
5	Chim cút	3333	1.256.000	1.256.000	1.884.000	2.512.000
6	Bò câu	833	1.146.000	1.146.000	1.719.000	2.292.000
7	Đà điểu	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
III	Bò					
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	5	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Bò thịt					
-	Bò nội	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
-	Bò ngoại, bò lai	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Bò sữa	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
IV	Trâu					
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	4	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Trâu	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
V	Gia súc khác					
1	Ngựa	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Dê	20	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Cừu	17	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Thỏ	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000

STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
VI	Động vật khác					
1	Hươu sao	10	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Chó nuôi để kinh doanh					
-	Chó có trọng lượng dưới 5 kg	182	643.000	643.000	964.500	1.286.000
-	Chó có trọng lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg	40	643.000	643.000	964.500	1.286.000
-	Chó có trọng lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg	14	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Chó có trọng lượng từ 50 kg trở lên	8	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Vịt trời	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
5	Dông	1.389	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
6	Rồng đất	1.000	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
7	Ong mật	Thùng/Đàn	113.000	113.000	169.500	226.000
8	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	500 kg tương đương 1 ĐVN	500.000	500.000	750.000	1.000.000

Ghi chú:

- Số con vật nuôi tương đương với 1 Đơn vị nuôi (ĐVN) được quy định tại Phụ lục V: Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi, ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Đơn giá hỗ trợ di dời trên bao gồm: cước vận chuyển, công bốc xếp, vật tư dụng cụ phục vụ di dời.